

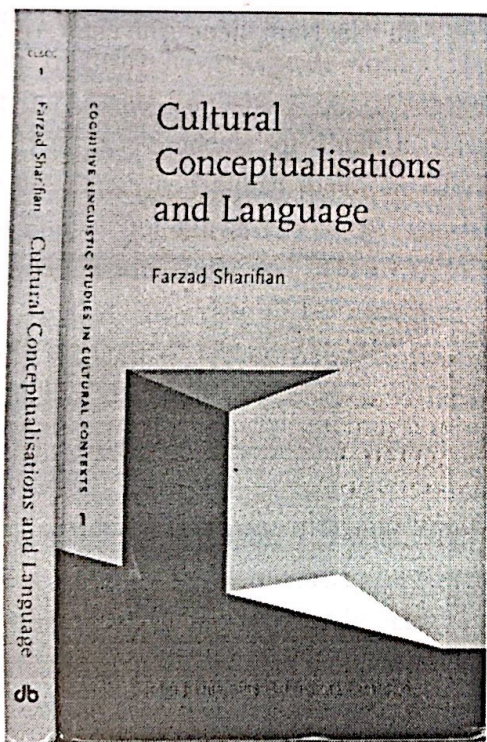
ĐIỂM SÁCH

Cultural conceptualizations and Language (Ý niệm hóa văn hóa và ngôn ngữ)

Tác giả: Farzad Sharifian,

Nxb: John Benjamins Publishing Company, Amsterdam, Hà Lan, 2011

Lê Văn Canh



Trong cuốn sách này, tác giả Farzad Sharifian trình bày một phương pháp nghiên cứu mới về văn hóa trên cơ sở phân tích ngôn ngữ để hiểu được mối quan hệ giữa ngôn ngữ, ý niệm hóa và văn hóa. Phương pháp nghiên cứu này dựa trên một khung lý thuyết về tri nhận văn hóa và ngôn ngữ với khái niệm trung tâm là ‘ý niệm hóa văn hóa’. Khung lý thuyết này

được phát triển trên cơ sở tích hợp các lý thuyết đa ngành gồm tâm lý học tri nhận, ngôn ngữ học tri nhận, nhân học tri nhận, tri nhận lan tỏa, khoa học phức hệ (complexity science) và ngôn ngữ học nhân học.

Toàn bộ nội dung trên được trình bày trong 14 chương chia thành 6 phần. Phần I gồm ba chương trình bày khung lý thuyết về ‘ý niệm hóa văn hóa’. Chương 1 giới thiệu về định nghĩa ‘khái niệm hóa văn hóa’ và mô hình tri nhận văn hóa lan tỏa (distributed cultural cognition model) về ý niệm hóa văn hóa. Theo tác giả thì khái niệm ‘ý niệm hóa văn hóa’ là một khái niệm chung bao hàm hai quá trình tri nhận văn hóa cơ bản là ‘lược đồ hóa’ (schematization) và ‘phạm trù hóa’ (categorization). Mô hình tri nhận văn hóa lan tỏa giới thiệu phương thức ý niệm hóa văn hóa được lan tỏa trong tinh thần của các thành viên thuộc một nhóm văn hóa nhất định. Tác giả cho rằng ý niệm hóa văn hóa biểu trưng cho những cách tri nhận hiện thực (thế giới quan) của những người thuộc một nhóm văn hóa nhất định. “Ý niệm hóa văn hóa được phát triển thông qua những hoạt động giao tiếp giữa các thành viên của nhóm văn hóa và giúp họ tư duy theo một cách tương đối giống nhau theo kiểu

“muôn người một ý” vậy” (tr. 5). Tuy nhiên, tác giả cũng lưu ý rằng sự gắn kết về ý niệm hóa văn hóa không nhất thiết giống nhau giữa các nhóm văn hóa. “Ý niệm hóa văn hóa có thể phát triển ở các cấp độ khác nhau của cùng một nhóm văn hóa chẳng hạn như gia đình và dòng họ. Không có mối quan hệ trực tiếp giữa quy mô của nhóm văn hóa với sự gắn kết về ý niệm văn hóa của họ. Ngược lại, sự gắn kết đó tùy thuộc phần lớn vào sự thống nhất và gắn kết của các hệ thống và tiểu hệ thống tri nhận của nhóm văn hóa” (tr. 5-6). Nội dung này được làm rõ và minh họa bằng các ví dụ ngôn ngữ của những người thổ dân Ô- xtrây-li-a trong các chương 2 và 3.

Phần II gồm các chương 4 và 5 giới thiệu các kết quả nghiên cứu của tác giả về ý niệm hóa văn hóa của các nhóm thổ dân Ô- xtrây-li-a.

Phần III gồm ba chương từ chương 6 đến chương 8 trình bày khái niệm ý niệm hóa văn hóa trong giao tiếp liên văn hóa. Chương 6 trình bày kết quả nghiên cứu về sự khác biệt trong ý niệm hóa văn hóa thể hiện qua ngôn ngữ giữa những người thổ dân và những người không phải là thổ dân ở Ôt- xtrây-li-a. Tác giả kết luận “văn hóa nằm trong ngôn ngữ một mặt có thể giúp cho quá trình giao tiếp giữa những người có chung những ý niệm hóa văn hóa nhất định được diễn ra suôn sẻ nhưng mặt khác nó cũng có thể làm cho quá trình giao tiếp trở nên phức tạp thậm chí cản trở quá trình giao tiếp giữa những người không có những ý niệm hóa văn hóa chung” (tr. 92). Chương 7 bàn về một vấn đề đang rất thời sự là ý niệm hóa văn hóa trong việc sử dụng tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế. Tác giả đặt vấn đề về tính cần thiết phải xem xét lại mô hình giao tiếp sử dụng tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế. Để minh chứng cho điều này, tác giả đưa ra nhiều ví dụ rất thú vị về các trường hợp những người thuộc các nhóm văn hóa khác nhau cùng sử dụng các từ hay các diễn

ngôn giống nhau bằng tiếng Anh nhưng ý niệm hóa văn hóa đằng sau những từ và diễn ngôn họ dùng lại khác nhau dẫn đến việc hiểu những từ và diễn ngôn đó khác nhau. Do vậy, những người thuộc các nhóm hay các nền văn hóa khác nhau khi giao tiếp với nhau sử dụng tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế cần ý thức được vấn đề này để yêu cầu những người tham gia giao tiếp làm rõ những ý niệm văn hóa đằng sau những từ, phát ngôn hay diễn ngôn họ sử dụng. Tác giả tiếp tục minh họa ý niệm hóa văn hóa ở khía cạnh lược đồ văn hóa (cultural schemas) trong giao tiếp liên văn hóa bằng kết quả nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa vùng Trung Đông.

Phần IV gồm chương 9 và chương 10 trình bày vấn đề dụng học giao văn hóa (cross-cultural pragmatics) qua các kết quả nghiên cứu của tác giả về các lược đồ văn hóa thể hiện trong hành động lời nói như khen ngợi, chào hỏi, xung hô của người I-ran so sánh với ở những người thuộc văn hóa Anh - Ôt- xtrây-li-a. Những ai quan tâm đến vấn đề nghiên cứu giao văn hóa có thể tìm thấy một phương pháp nghiên cứu khoa học và đơn giản được trình bày trong nghiên cứu về cách đáp lại lời khen của người I-ran với những người thuộc văn hóa Anh - Ôt- xtrây-li-a ở chương 9.

Phần V (chương 11 và chương 12) giới thiệu hai nghiên cứu về ý niệm hóa văn hóa khái niệm ‘self’ (cái tôi), ‘del’ (trái tim/dạ dày/bụng) và ‘cheshm’ (mắt) trong văn hóa Ba Tư.

Phần VI (chương 13 và chương 14) trình bày nội dung ý niệm hóa văn hóa trong diễn ngôn chính trị. Chương 13 trình bày khía cạnh nghĩa bóng của ngôn ngữ (figurative language) trong diễn ngôn chính trị quốc tế, cụ thể là các diễn ngôn chính trị quốc tế của I-ran đối với Hoa Kỳ và của Hoa Kỳ đối với I-ran. Chương 14 trình bày tính phức tạp của việc dịch thuật